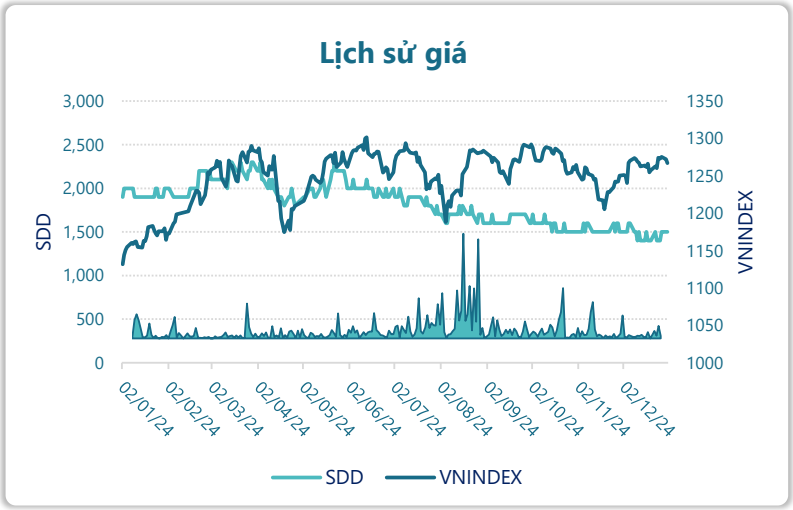
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (UPCOM: SDD)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**1,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
SL cổ phiếu LH	16,007,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	51,900
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
P/E	-1.5
EPS	-1,003

DT thuần

Q4/24

4.08

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.32| 8.6%

YoY: ▼8.52| -67.6%

LN sau thuế

Q4/24

-2.56

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.68| -36.3%

YoY: ▲ 1.65| 39.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-70.8%

+/- YoY: ▼ 52.0%

DT thuần

2024

12.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼45.1| -78.1%

LN sau thuế

2024

-16.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.70| 19.1%

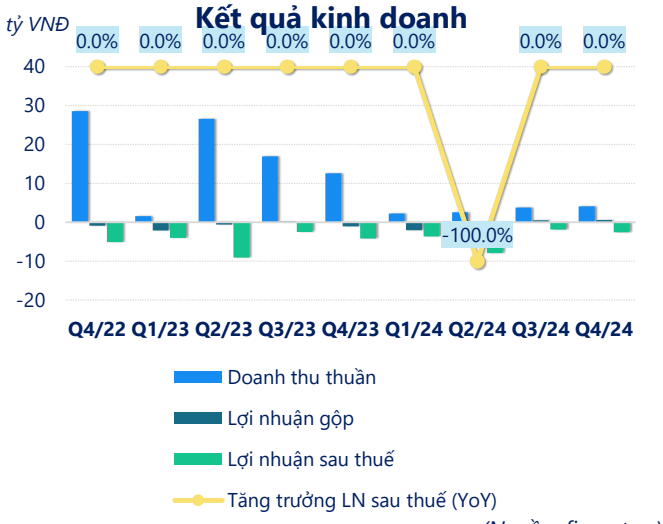
ROE

2024

-16.1%

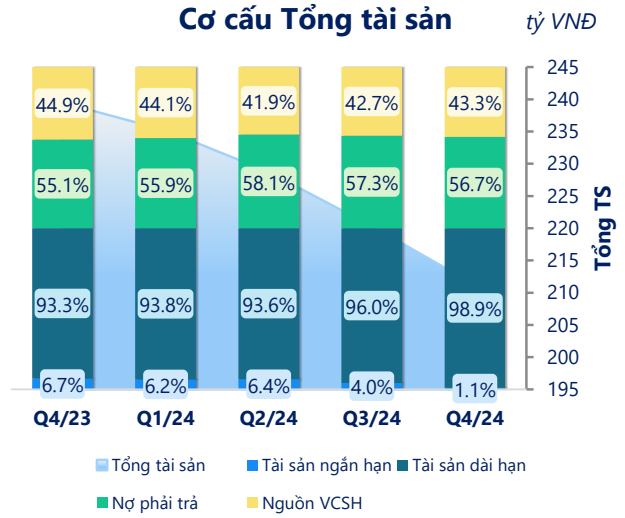
+/- YoY: ▲ 0.8%

Kết quả kinh doanh



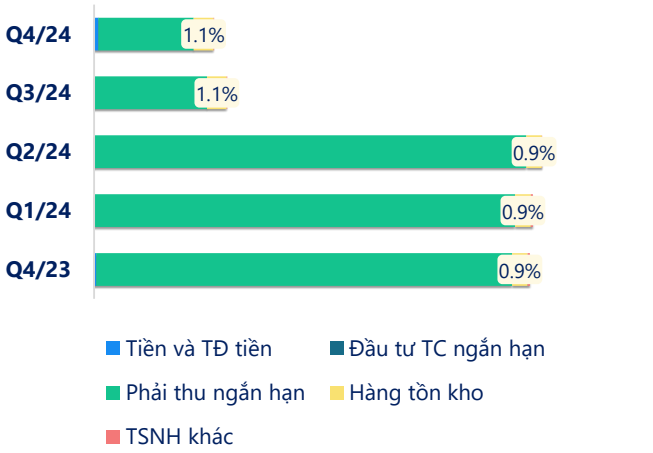
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



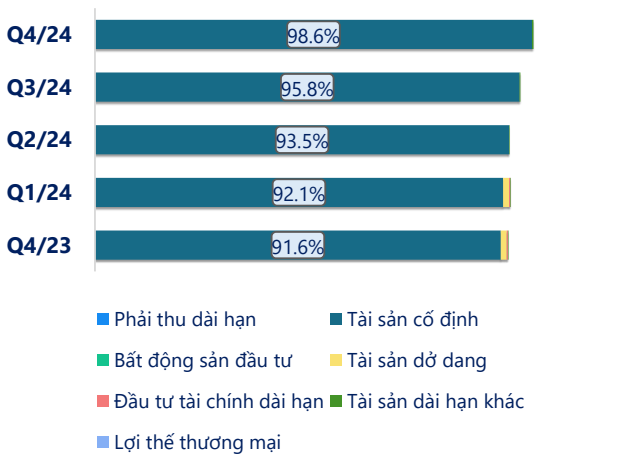
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



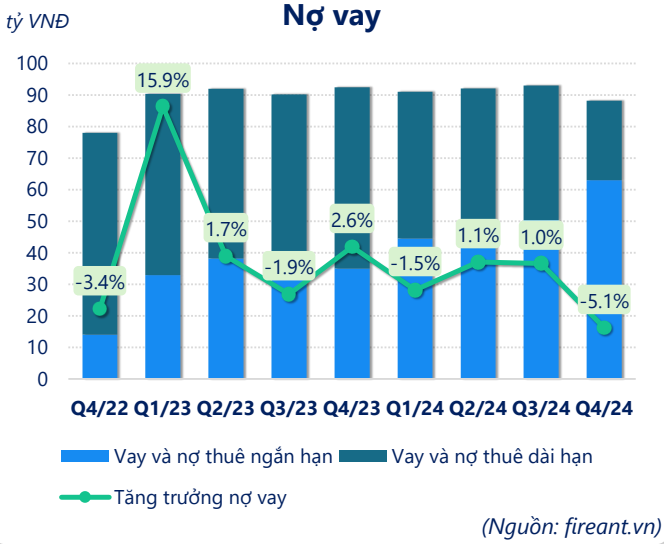
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



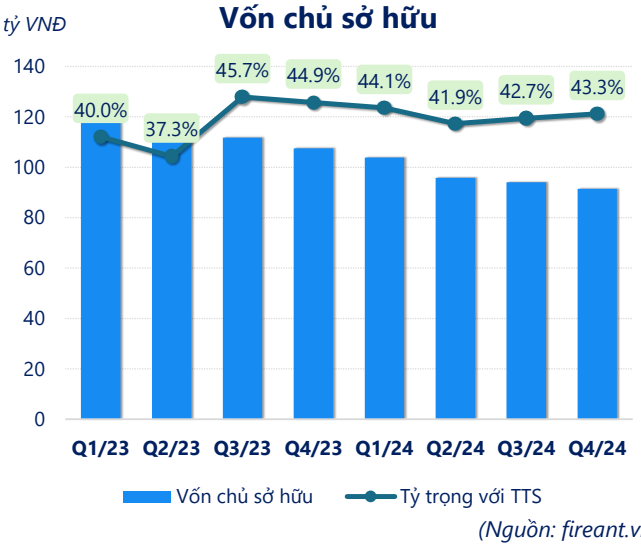
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



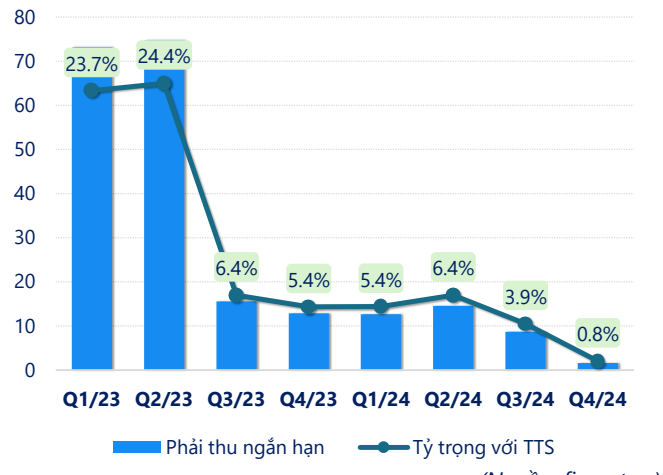
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



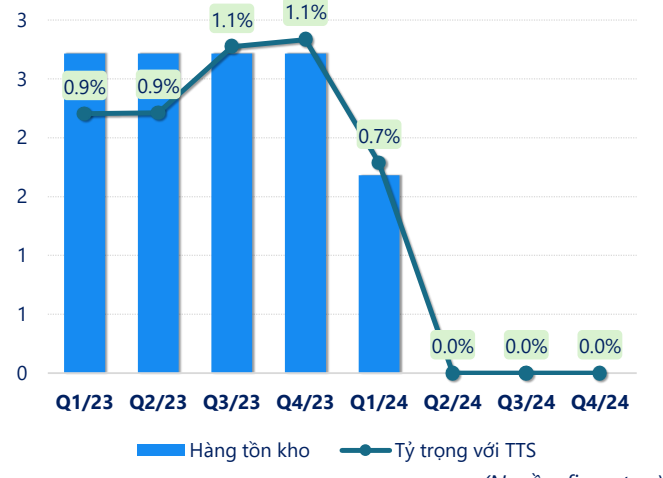
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



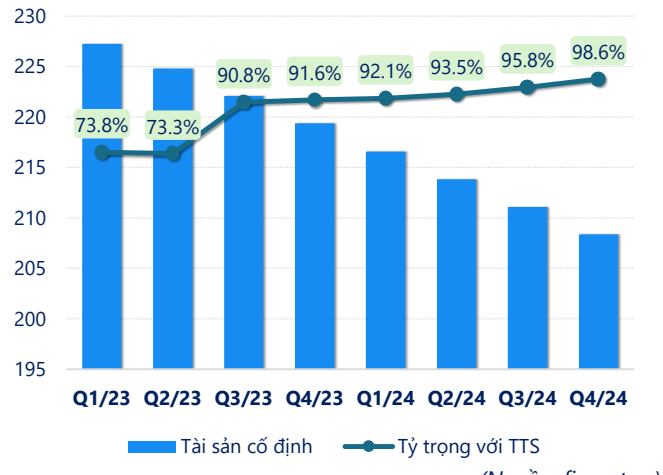
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



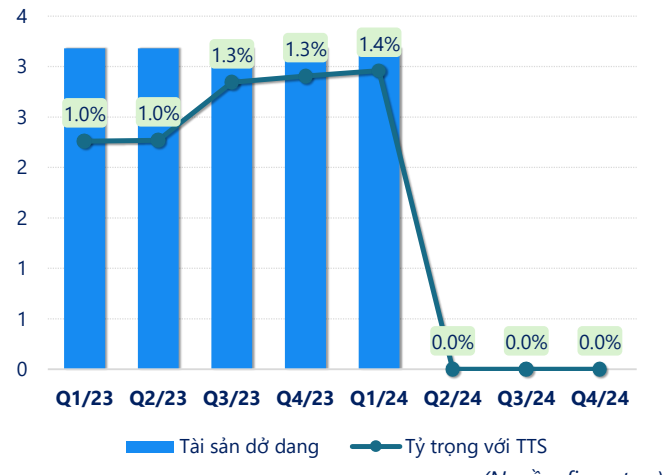
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



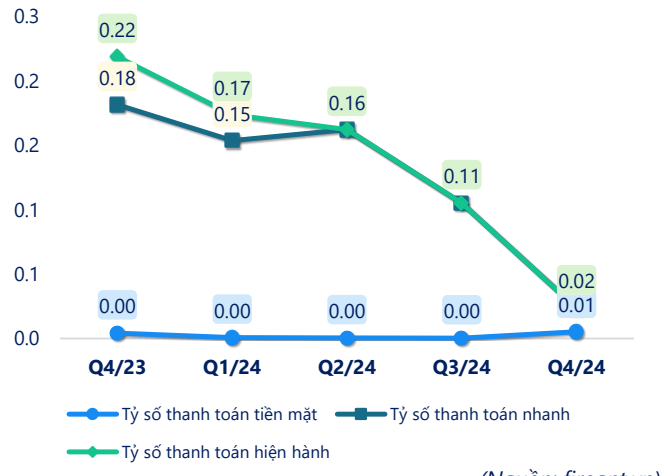
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



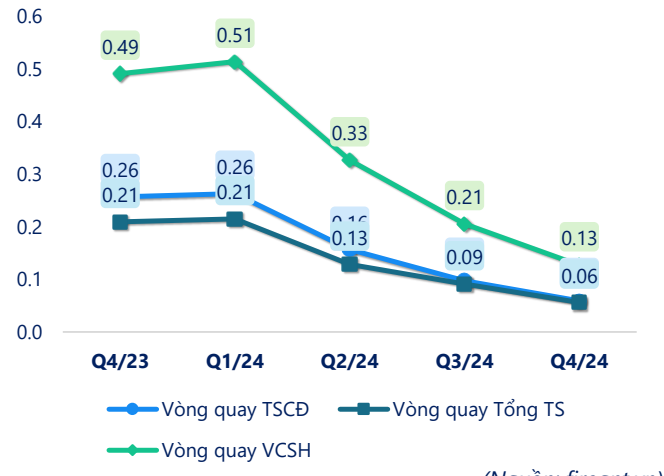
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**239**	**235**	**229**	**220**	**211**
Tài sản ngắn hạn	**15.9**	**14.5**	**14.6**	**8.80**	**2.23**
Tiền và tương đương tiền	0.30	0.07	0.03	0.02	0.50
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	12.9	12.7	14.6	8.68	1.61
Hàng tồn kho	2.71	1.68	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.03	0.04	0.10	0.12
Tài sản dài hạn	**224**	**221**	**214**	**212**	**209**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	219	217	214	211	208
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.18	3.18	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.66	0.66	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.30	0.27	0.41	0.66
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**132**	**131**	**133**	**126**	**120**
Nợ ngắn hạn	**72.9**	**83.3**	**90.3**	**83.7**	**94.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.0	44.5	49.5	50.4	63.0
Phải trả người bán ngắn hạn	24.9	23.2	23.3	13.0	11.9
Nợ dài hạn	59.0	48.0	42.6	42.6	25.2
Vay và nợ thuê dài hạn	57.5	46.5	42.6	42.6	25.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**108**	**104**	**95.9**	**94.0**	**91.4**
Vốn chủ sở hữu	**108**	**104**	**95.9**	**94.0**	**91.4**
Vốn điều lệ	160	160	160	160	160
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)